VIETNAM 1:50,000

AN THANH

SHEET 6231 III
SERIES L7014

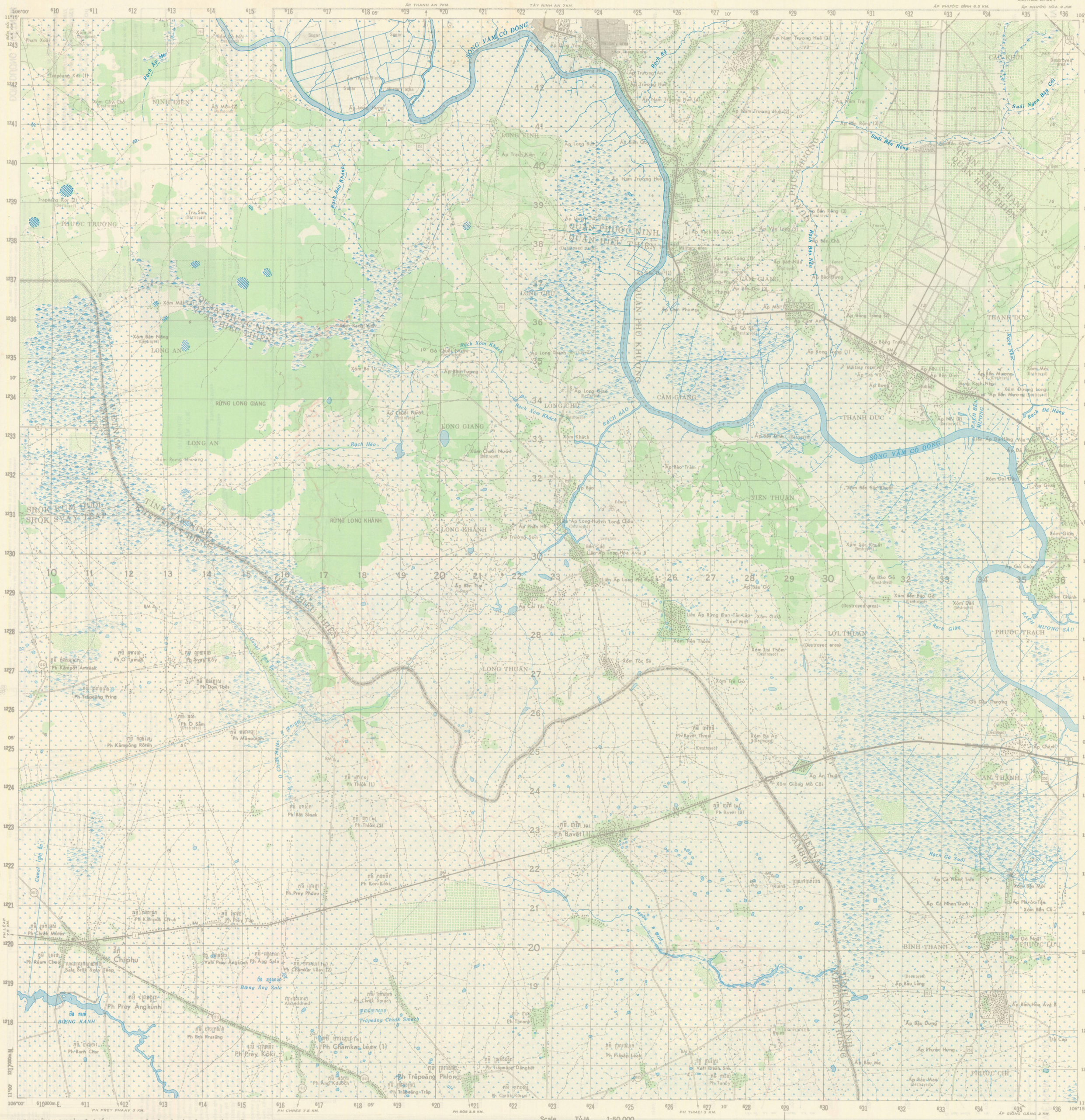

IN TẠI XƯỞNG IN CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM THÁNG 9 NĂM 1978

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thông qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thông qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay trắng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường trắng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường đông khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1; LTL 889)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác* (548)

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Đường quanh năm; Từng mùa*

Bridge

- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-ấp*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (729; 729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồ; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH
DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CÔ-TỪ

Ấp	hamlet
Bôeng	lake
Khêt	primary administrative division
O	creek
Ph	settlement
Phum	village
Rạch	stream
Rừng	forest
Sala Srôk	srôk office
Sông	stream
Srôk	secondary administrative division
Suối	stream
Vatt	temple

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

SPHEROID: EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC EVEREST
Ô VUÔNG UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY 29TH ENGR BN US ARMY 1971
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD PHOTO REVISION OF L7014 MAPS

GN BV — GRID NORTH / BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH / BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH / BẮC TỪ

1970 G-M ANGLE / GÓC V-T
½° (10 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°13' (4 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6131 I	6231 IV	6231 I
6131 II	6231 III	6231 II
6130 I	6230 IV	6230 I

Sheet 6231 III falls within 15010, NC 48-3
1:250,000

Tỉnh-Khu or Tỉnh ... Province ... State
Quận ... District ... County
Xã or Làng ... Village ... Township
Ấp ... Hamlet ... Town

Vietnam
A. Tỉnh Tây Ninh
1. Quận Hiếu Thiện
2. Quận Phước Ninh
3. Quận Phú Khương
4. Quận Khiêm Hành

Cambot
B. Khêt Svay Riêng
5. Srôk Rum Duôl
6. Srôk Svay Téap

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.
XT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ nhỏ dùng để phân những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu: ô số vuông.
Example: *Thí dụ:* 1217000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: *Thí dụ:*

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line (either in the top or bottom margin, or on the line itself).
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line (either in the left or right margin, or on the line itself).
Estimate tenths from grid line to point.

1. Ghi chữ-cái định ô-vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô-vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc các số LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô-vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô-vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc các SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô-vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.

XT 26 3 37 2

SAMPLE REFERENCE: *Thí dụ:* XT 263372

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải tiên tạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô-vuông trước mệnh-danh khu kẻ ô.
48PXT 263372

AN THANH, VIETNAM; CAMBOT